

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138,765,720,577	156,545,464,026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,380,978,985	3,917,431,449
1. Tiền	111		5,380,978,985	3,117,431,449
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		62,045,764,055	11,437,310,843
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	58,622,500,953	9,680,482,078
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1,355,406,995	1,285,487,328
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,067,856,107	471,341,437
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		64,724,054,967	139,650,584,844
1. Hàng tồn kho	141	V.5	64,724,054,967	139,650,584,844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,614,922,570	1,540,136,890
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	4,383,225,069	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	2,231,697,501	1,540,136,890

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,000,082,627,691	1,048,966,465,630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		910,082,627,691	952,235,600,420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	877,174,955,298	880,272,334,609
<i>Nguyên giá</i>	222		1,036,522,174,375	980,548,057,649
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(159,347,219,077)	(100,275,723,040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,075,011,188	9,082,650,170
<i>Nguyên giá</i>	228		9,626,146,689	9,333,877,589
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(551,135,501)	(251,227,419)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	23,832,661,205	62,880,615,641
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90,000,000,000	90,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	90,000,000,000	90,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	6,730,865,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	235,900,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	6,494,965,210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,138,848,348,268	1,205,511,929,656

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-----------	-------	-------------	-------------	------------

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		793,708,572,794	816,659,689,029
I. Nợ ngắn hạn	310		346,138,745,987	385,513,178,984
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	222,695,109,807	209,477,595,402
2. Phải trả người bán	312	V.14	44,649,073,976	65,956,066,783
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	893,971,363	61,513,767,644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,004,872,887	6,168,820,178
5. Phải trả người lao động	315	V.17	5,140,706,833	4,539,842,782
6. Chi phí phải trả	316		-	3,228,610,250
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	60,189,719,660	28,595,932,204
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	4,565,291,461	6,032,543,741
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		447,569,826,807	431,146,510,045
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	447,569,826,807	427,569,826,807
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	3,576,683,238
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345,139,775,474	388,852,240,627
I. Vốn chủ sở hữu	410		345,139,775,474	388,852,240,627
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	272,236,470,000	272,236,470,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	76,737,250,400	76,737,250,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.22	-	(11,470,855,106)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	11,243,301,309	11,243,301,309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	11,450,902,692	11,450,902,692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	(26,528,148,927)	28,655,171,332
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,138,848,348,268	1,205,511,929,656
			-	-